*Phụ lục số 26*

Mẫu Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ

*(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)*

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ**

*Năm 2019*

1. Thông tin về quỹ
2. Tên của quỹ, loại hình quỹ : QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC (VFMVSF)
3. Mục tiêu đầu tư của quỹ :

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (“Quỹ”) nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 91/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng từ 18/01/2018 và kết thúc vào ngày 08/02/2018.

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 31/GCN-UBCK ngày 02 tháng 03 năm 2018.

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đổi tên thành Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc số 05/GCN-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ VFMVSF là tìm kiếm sự tăng trưởng về vốn và thu nhập từ cổ tức trong dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phần của các công ty hiện đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam có nền tảng cơ bản tốt và kỳ vọng tăng trưởng bền vững

Chiến lược đầu tư của Quỹ kết hợp linh hoạt chiến lược đầu tư giá trị với đầu tư tăng trưởng. Quỹ sẽ theo đuổi chiến lược đầu tư dài hạn, tập trung phân tích các yếu tố cơ bản và giá trị doanh nghiệp.

Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các công ty hiện đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam có vốn hóa trung bình và lớn ở tất cả ngành nghề

1. Danh mục tham chiếu (nếu có) : không có danh mục tham chiếu
2. Chính sách phân chia lợi nhuận : Quỹ VSF sẽ không phân chia lợi nhuận, toàn bộ lợi nhuận phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.
3. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 01/01/2019 | 6,722,696.18 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ phát hành thêm trong kỳ | 0 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ mua lại trong kỳ | 344,474 | ccq |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ tại ngày 31/12/2019 | 6,372,222.18 | ccq |

1. Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo (nếu có):

* Được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2018 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 19/04/2019. (chi tiết theo file đính kèm).
* Được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường lần 1 năm 2019 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam ngày 08/08/2019. (chi tiết theo file đính kèm): thay đổi mục tiêu đầu tư, chiến lược đầu tư...
* Được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường lần 2 năm 2019 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam ngày 19/09/2019. (chi tiết theo file đính kèm): thay đổi tên quỹ từ Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam (VFMVEI) thành Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc (VFMVSF)..

1. Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo:

* Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2018 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 19/04/2019 đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2018, ngân sách ban đại diện quỹ năm 2019, kế hoạch hoạt động năm 2019, công ty kiểm toán năm 2019, những thay đổi về điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật…(chi tiết theo file đính kèm).
* Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường lần 1 năm 2019 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam ngày 08/08/2019: thay đổi mục tiêu đầu tư, chiến lược đầu tư, thay đổi ban đại diện quỹ... (chi tiết theo file đính kèm)
* Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường lần 2 năm 2019 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam ngày 19/09/2019: thay đổi tên quỹ từ Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam (VFMVEI) thành Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc (VFMVSF). (chi tiết theo file đính kèm)



1. Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Điều 24 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở : Căn cứ vào thư xác nhận của Công ty quản lý quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại điều 45 Thông tư 183/2011/TT-BTC về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở về Chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ, quản lý thông tin.
2. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ

-Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất: Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ vào ngày 2/3/2018 theo giấy chứng nhận số 31/GCN-UBCK.

* Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu…) (*không nêu chi tiết cả danh mục* *theo mã chứng khoán*);

Danh mục đầu tư được phân bổ theo tài sản như sau :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31-12-19** | **31-12-18** |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Danh mục chứng khoán | 96.22% | 96.89% |
| Tài sản khác | 3.78% | 3.11% |
|  |  |  |
| **Cộng** | **100.00%** | **100.00%** |

Danh mục đầu tư được phân bổ theo ngành như sau: Như update

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ngành | 31/12/2019 |
| 1 | Ngân Hàng | 16.1% |
| 2 | Bất Động Sản | 17.5% |
| 3 | Bán Lẻ | 17.0% |
| 4 | Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá | 9.9% |
| 5 | Hàng Hóa Công Nghiệp | 6.9% |
| 6 | Vận Tải | 4.8% |
| 7 | Thiết Bị và Phần Cứng Công Nghệ | 7.4% |
| 8 | Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng | 3.7% |
| 9 | Tiện Ích Công Cộng | 2.9% |
| 10 | Vật Liệu | 4.5% |
| 11 | Năng Lượng | 3.9% |
| 12 | Dịch Vụ Tài Chính | 0.7% |
| 13 | Tiền | 3.4% |
| 14 | Dược Phẩm & Công Nghệ Sinh Học | 1.3% |
|  | Tổng | 100% |

Về Giá trị tài sản ròng của quỹ : 51,506,838,771 đồng, giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là 8,083.02 đồng/ccq.

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo : 8,702.37 đồng

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo : 7,442.44 đồng

- Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập) như sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2019** | **Năm 2018** |
| 1 | Lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) | 6,746,215,293 | (9,520,463,946) |
| 2 | Lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) | 972,609,750 | 600,880,000 |
| 3 | Lợi nhuận thu được từ bán cổ phiếu, trái phiếu | (2,684,662,098) | (5,340,462,104) |
| 4 | Tổng chi phí | (1,937,942,190) | (2,173,411,334) |
|  | **Tổng cộng** | **3,096,220,755** | **(16,433,457,384)** |

* Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ : không có
* Thời điểm phân chia lợi nhuận : không có

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận : không có

- Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình trong kỳ (%) : 3.68%

- Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ/NAV trung bình trong kỳ : 31.69 %

1. Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:

|  |  |
| --- | --- |
| (i)trong thời hạn 12 tháng (1 năm) | 3,096,220,755 |
| (ii)trong thời hạn 36 tháng (3 năm) | -16,433,457,384 |
| (iii) trong thời hạn 60 tháng (5 năm) | -13,337,236,629 |

1. Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

* Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác : nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ.
* Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập : Bảng báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 3 Cty Chứng khoán độc lập của Quỹ và được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm

1. Báo cáo phải nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.
2. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

1. Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có) : không có
2. Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ) : không có
3. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị) : không có danh mục tham chiếu
4. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị) : không có danh mục tham chiếu
5. Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ :

Chiến lược đầu tư của Quỹ kết hợp linh hoạt chiến lược đầu tư giá trị với đầu tư tăng trưởng. Quỹ sẽ theo đuổi chiến lược đầu tư dài hạn, tập trung phân tích các yếu tố cơ bản và giá trị doanh nghiệp.

Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các công ty hiện đang và sắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có vốn hóa trung bình và lớn ở tất cả ngành nghề. Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội đầu tư đến từ xu hướng tăng trưởng dài hạn của cơ cấu dân số, quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế sang tư nhân và cổ phần hóa, và sự cải thiện về quản trị doanh nghiệp và quy định pháp lý minh bạch theo chuẩn mực quốc tế. Danh mục chứng khoán của quỹ có thể nắm tỷ lệ tập trung tại một số công ty ở một vài ngành nghề cụ thể.

1. Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo :

So với cùng kỳ năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã có một số thay đổi nhằm nắm bắt xu hướng biến động của thị trường. Về cơ cấu tài sản theo ngành (theo phân loại của GICS bậc 2), nhìn chung danh mục đầu tư của quỹ năm nay có sự tập trung vào 13 ngành nghề chính. Quỹ đã giảm tỷ trọng ngành Ngân Hàng, Hàng Hoá Công Nghiệp, Vận Tải và Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng. Bên cạnh, đó quỹ tăng tỷ trọng ngành Bất Động Sản, Bán Lẻ, Thực Phẩm NGK & Thuốc Lá và Thiết Bị & Phần Cứng Công Nghệ.

1. Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này so với tại kỳ báo cáo gần nhất :

Kết quả tính đến 31/12/2019, NAV/ccq của VSF đã tăng 6,11% so với đầu năm nhờ thị trường tăng trưởng tốt. Trong đó, những ngành có đóng góp tích cực là Thiết Bị và Phần Cứng Công nghệ (+58%), Bán Lẻ (+32,2%) và Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng (+24,8%). Ngược lại, những ngành tăng trưởng không như kỳ vọng trong danh mục bao gồm Dịch Vụ Tài Chính (-35,5%) và Dược Phẩm & Công Nghệ Sinh Học (-17,9%).

1. Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap) :

Trong năm 2019, chỉ số VN-Index tăng 7,7% so với cuối năm 2018, thị trường có cải thiện tốt về mặt thanh khoản với giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm 2019 đến nay của sàn HOSE đạt 170 triệu USD/ngày. Tổng giá trị vốn hóa của thị trường cổ phiếu năm 2019 đạt gần 142 tỷ USD (+ 14,4% YoY). Chỉ số VN30 đại diện cho các cổ phiếu có vốn hóa lớn và thanh khoản hàng đầu Việt Nam có mức tăng 2,8%, chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa vừa (VNMid-cap) có mức giảm 0,1% và chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ (VNSmall-cap) tăng 0,9%. Những ngành có tăng trưởng tốt nhất là Thiết Bị & Phần Cứng Công Nghệ (+55,8%), Ngân Hàng (+29,1%). Ngược lại, ngành giảm điểm nhiều nhất là Hàng Hoá Công Nghiệp (-10,7%) và Vật Liệu (-4,5%).

1. Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách) : không có
2. Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: không có
3. Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có); không có
4. Các thông tin khác (nếu có).
5. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát :

Thời gian giám sát hoạt động Quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam trong quá trình vận hành và quản lý Quỹ Đầu Tư cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (VFMVSF) tiền thân là Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Việt Nam đối với các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát

b) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch: trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ Đầu Tư cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (VFMVSF) tiền thân là Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá trong năm 2019, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch theo quy định tại Thông tư và Điều lệ Quỹ, chi tiết như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Kỳ định giá | Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ/Tổng giá trị tài sản | Thời hạn khắc phục theo quy định | Ngày khắc phục | Tuân thủ quy định |
| 31/01/2019 (\*) | 40,803% | 30/04/2019 | 05/02/2019 (\*) | Đã khắc phục sai lệch |
| 13/03/2019 | 40,120% | 13/06/2019 | 20/03/2019 |
| 31/08/2019 (\*) | 40,000% | 30/11/2019 | 30/11/2019(\*) |
| 04/09/2019 | 40,315% |
| 11/09/2019 | 41,365% |
| 18/09/2019 | 41,813% |
| 25/09/2019 | 41,823% |
| 30/09/2019 (\*) | 42,133% |
| 02/10/2019 | 42,301% |
| 09/10/2019 | 42,331% |
| 16/10/2019 | 42,469% |
| 23/10/2019 | 42,474% |
| 30/10/2019 | 42,812% |
| 31/10/2019 (\*) | 42,866% |
| 06/11/2019 | 43,293% |
| 13/11/2019 | 43,335% |
| 20/11/2019 | 42,904% |
| 27/11/2019 | 42,702% |

(\*) Tại ngày

Cho giai đoạn từ ngày 30 tháng 11 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

c) Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch.

d) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ đã thực hiện:

* + Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: trong năm Quỹ không phát hành thêm chứng chỉ Quỹ;
  + Mua lại chứng chỉ Quỹ: trong năm Quỹ mua lại 344.474,00 chứng chỉ Quỹ với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 3.444.740.000 đồng.

e) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ là phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân chia lợi nhuận.

5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền

Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng...với các nội dung sau:

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ** |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng so với lợi nhuận | 4.26% |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ so với lợi nhuận | 8.52% |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ** |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng so với thu nhập | 2.62% |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ so với thu nhập | 5.24% |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ** |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng so với chi phí hoạt động | 6.81% |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ so với chi phí hoạt động | 13.62% |

b) Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ : Chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể , hạn chế tối thiểu mức độ rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ

c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Số tiền** |
| 1 | Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 132,000,000 |
| 2 | Chi phí dịch vụ Quản trị quỹ | 264,000,000 |

d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dư phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư : Tốt

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ**    **TRẦN THANH TÂN** |